

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **398 8** /BNN-TCLN

Hà Nội, ngày **07** tháng **11** năm 2013

V/v tổ chức triển khai thực hiện
công tác kiểm kê rừng ở địa phương

Kính gửi:

Triển khai Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 15/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ, về việc phê duyệt dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016” (sau đây gọi tắt là Dự án), theo kế hoạch thực hiện năm 2014 và các năm tiếp theo, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai một số nội dung theo hướng dẫn và mẫu phụ lục kèm theo, cụ thể:

1. Quyết định thành lập Ban chỉ đạo, tổ công tác kiểm kê rừng.
2. Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp các cơ quan chức năng xây dựng phương án kiểm kê rừng của địa phương; lập và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt khái toán kinh phí thực hiện kiểm kê rừng;

Đối với các địa phương có khó khăn về ngân sách để thực hiện nhiệm vụ kiểm kê rừng, thì cần xác định số kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách địa phương và kinh phí đề nghị ngân sách Trung ương hỗ trợ.

3. Cử đơn vị đầu mối phối hợp với Tổng cục Lâm nghiệp (Cục Kiểm lâm) để triển khai công tác chuẩn bị và lập khái toán kinh phí kiểm kê rừng.

Văn bản gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 25/11/2013 theo địa chỉ: Cục Kiểm lâm; Nhà A3, số 02, Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội; Thông tin liên hệ: Điện thoại: 04.37335677; email: hai@kiemlam.org.vn; kdtruyen@kiemlam.org.vn.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo./.

Nơi nhận:

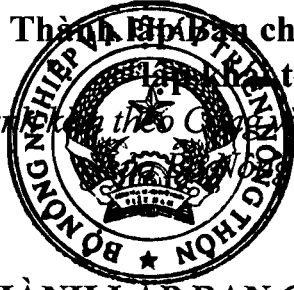
- Như trên;
- Bộ trưởng Cao Đức Phát (b/c);
- Vụ Tài chính (phối hợp);
- Lưu: VT, TCLN.



Hà Công Tuấn

HƯỚNG DẪN

Thành lập Ban chỉ đạo, Tổ công tác kiểm kê rừng và
lập kế hoạch toán kinh phí kiểm kê rừng
(Ban hành theo Quyết định số 3988 /BNN-TCLN ngày 07 / 11/2013
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



A. THÀNH LẬP BAN CHỈ ĐẠO KIỂM KÊ RỪNG

Ban chỉ đạo kiểm kê rừng của tỉnh, chỉ đạo và giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì tổ chức triển khai công tác kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh; các cơ quan, đơn vị chuyên ngành của địa phương phối hợp hướng dẫn, thực hiện và kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện kiểm kê rừng. Cơ cấu tổ chức của Ban chỉ đạo kiểm kê rừng các cấp ở địa phương, như sau:

I. CẤP TỈNH

1. Thành lập Ban chỉ đạo kiểm kê rừng cấp tỉnh

Ban chỉ đạo kiểm kê rừng cấp tỉnh, bao gồm các thành phần sau:

- Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Trưởng ban;
- Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Phó ban thường trực;
- Lãnh đạo các Sở ban ngành liên quan là Thành viên, trong đó lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm là Thành viên trực và kiêm Tổ trưởng Tổ công tác kiểm kê rừng của tỉnh).

Trường hợp những tỉnh có diện tích rừng và đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp nhỏ hơn 50.000 ha, không thành lập Ban chỉ đạo kiểm kê rừng cấp tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao nhiệm vụ trực tiếp cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo và tổ chức xây dựng phương án để tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Thành lập Tổ công tác kiểm kê rừng cấp tỉnh

Tổ công tác kiểm kê rừng cấp tỉnh giúp việc cho Ban chỉ đạo cấp tỉnh và do Trưởng ban chỉ đạo kiểm kê rừng của tỉnh Quyết định thành lập, đặt tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm). Trường hợp, địa phương không thành lập Ban chỉ đạo, thì Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập Tổ công tác kiểm kê rừng cấp tỉnh.

Tổ công tác kiểm kê rừng cấp tỉnh có nhiệm vụ tham mưu cho Ban chỉ đạo kiểm kê rừng tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện công tác kiểm kê rừng của các cấp chính quyền cơ sở, các ngành và chủ rừng nhóm II; lập kế hoạch kiểm tra, giám sát công tác kiểm kê rừng, quản lý hoạt động kiểm kê rừng trên địa bàn toàn tỉnh.

Tổ công tác kiểm kê rừng được thành lập tối thiểu 05 người/tổ, thành phần gồm cán bộ chuyên môn ở địa phương.

Chủ rừng nhóm II quy định trong dự án, điều tra, kiểm kê rừng là các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng; Lâm trường quốc doanh/Công ty lâm nghiệp (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên); các đơn vị lực lượng vũ trang; doanh nghiệp tư nhân; doanh nghiệp nước ngoài và chủ rừng khác tự tổ chức kiểm kê rừng theo mẫu phiếu quy định, trên cơ sở được hỗ trợ kỹ thuật, hướng dẫn kiểm kê và cung cấp các thông tin về kết quả điều tra rừng.

II. CẤP HUYỆN

1. Thành lập Ban chỉ đạo kiểm kê rừng huyện

Thành phần của Ban chỉ đạo kiểm kê rừng cấp huyện bao gồm:

- Lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện;
- Lãnh đạo Hạt Kiểm lâm Phó ban thường trực;
- Lãnh đạo các Phòng, Ban ngành liên quan là Thành viên.

Đối với những huyện có diện tích rừng dưới 10.000 ha, không thành lập Ban chỉ đạo kiểm kê rừng của huyện. Ủy ban nhân dân huyện quyết định giao nhiệm vụ trực tiếp cho Hạt Kiểm lâm huyện tổ chức kiểm kê rừng.

2. Thành lập Tổ kiểm kê rừng cấp huyện

Tổ kiểm kê rừng cấp huyện do lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện- Trưởng ban chỉ đạo kiểm kê rừng của huyện Quyết định thành lập, đặt tại Hạt Kiểm lâm.

Tổ kiểm kê rừng cấp huyện có nhiệm vụ tham mưu cho Ban chỉ đạo kiểm kê rừng huyện ban hành các văn bản chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện công tác kiểm kê rừng của chính quyền các cấp, các ngành và chủ rừng; lập kế hoạch kiểm tra, giám sát công tác kiểm kê rừng, quản lý hoạt động kiểm kê rừng trên địa bàn toàn huyện.

Tổ công tác kiểm kê rừng được thành lập tối thiểu 05 người/tổ, thành phần gồm cán bộ chuyên môn ở cơ sở để tổ chức kiểm kê trên hiện trường.

III. CẤP XÃ

1. Thành lập Tổ kiểm kê rừng cấp xã, do chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định. Tổ kiểm kê rừng cấp xã có nhiệm vụ chính là lập kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch điều tra, kiểm kê rừng tại xã theo hướng dẫn của ban chỉ đạo kiểm kê rừng cấp trên.

2. Thành phần của Tổ kiểm kê rừng cấp xã gồm Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã làm tổ trưởng và các thành viên là Kiểm lâm phụ trách địa bàn; cán bộ địa chính xã; đồng thời, khi tổ công tác làm việc đến thôn bản nào thì trưởng thôn bản đó là thành viên tổ công tác.

B. LẬP KHAI TOÁN KINH PHÍ KIỂM KÊ RỪNG

I. NỘI DUNG CHI CHO CÁC HOẠT ĐỘNG KIỂM KÊ

1. Tập hợp và xử lý các thông tin phục vụ kiểm kê

- Tiếp nhận thành quả điều tra rừng và các tài liệu thứ cấp, gồm bản đồ hiện trạng rừng phục vụ kiểm kê rừng và danh sách các lô trạng thái rừng và đất lâm nghiệp.

- Tài liệu hướng dẫn kiểm kê rừng, các mẫu biểu phục vụ hoạt động kiểm kê rừng.

- In, nhân sao và cấp phát mẫu phiếu, biểu, các tài liệu, bản đồ khác phục vụ kiểm kê rừng cho chủ rừng nhóm II và các đơn vị hành chính thuộc tỉnh.

2. Các hoạt động kiểm kê diện tích

Công tác kiểm kê chủ yếu do tổ công tác xã chủ trì, phối hợp với các chủ rừng thực hiện.

a) Kiểm kê chủ rừng nhóm I (Chủ rừng nhóm I là: Hộ gia đình; cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; Ủy ban nhân dân xã...)

- Tổ chức họp thôn, bản phổ biến và hướng dẫn cập nhật phiếu kiểm kê; xác định sơ bộ ranh giới rừng và đất của từng chủ rừng hoặc nhóm chủ rừng...;

- Xác minh bổ sung ngoài thực địa đặc điểm các lô kiểm kê rừng: trạng thái, trữ lượng và ranh giới giữa các nhóm chủ rừng;

- Lập danh sách các lô kiểm kê rừng của từng chủ rừng; hoàn chỉnh số liệu, bản đồ ngoại nghiệp;

- Kiểm tra hoạt động kiểm kê rừng (tổ công tác kiểm kê rừng các cấp);

- Bàn giao sản phẩm kiểm kê rừng.

b) Kiểm kê chủ rừng nhóm II

- Rà soát ranh giới rừng và đất rừng của chủ rừng;

- Điều tra thực địa để hiệu chỉnh ranh giới các trạng thái rừng có sự biến động;

- Bổ sung và chỉnh sửa thông tin cho các lô kiểm kê rừng về đặc điểm các lô rừng vào bảng danh sách các lô rừng của mình;

- Kiểm tra kết quả (tổ công tác kiểm kê rừng cấp tỉnh);

- Bàn giao sản phẩm kiểm kê rừng của chủ rừng;

3. Các hoạt động kiểm kê về trữ lượng

- Đối chiếu trữ lượng từng lô trạng thái và trữ lượng ghi trong phiếu kiểm kê của chủ rừng với trữ lượng điều tra bình quân;

- Kiểm kê bổ sung trữ lượng của các lô trạng thái có sai số lớn;

- Tính toán trữ lượng bình quân/ha; tính toán trữ lượng rừng cho từng lô kiểm kê và từng chủ rừng;

4. Tổng hợp kết quả kiểm kê rừng

- Số liệu, tài liệu kiểm kê rừng cấp xã được tổng hợp từ các chủ rừng theo các phiếu điều tra, kiểm kê rừng.

- Số liệu, tài liệu kiểm kê rừng cấp huyện được tổng hợp từ số liệu của cấp xã và chủ rừng nhóm II.

- Số liệu, tài liệu kiểm kê rừng cấp tỉnh được tổng hợp từ số liệu của cấp huyện và chủ rừng nhóm II.

- Số liệu kiểm kê rừng toàn quốc được tổng hợp từ số liệu của cấp tỉnh.

5. Chi cho công tác lập hồ sơ quản lý rừng

a) Lập hồ sơ quản lý cho chủ rừng

- Kết quả của kỳ kiểm kê rừng được cập nhật vào hồ sơ quản lý rừng cho từng chủ rừng.

- Hồ sơ được lập cho từng chủ rừng trên phạm vi hành chính xã.

b) Hồ sơ quản lý rừng cấp xã

- Các biểu tổng hợp kết quả kiểm kê diện tích và trữ lượng rừng của các chủ quản lý rừng của xã;

- Bản đồ hiện trạng rừng và đất chưa có rừng; bản đồ các chủ quản lý rừng và đất chưa có rừng.

- Các tài liệu khác có liên quan.

c) Hồ sơ quản lý rừng cấp huyện

- Các biểu tổng hợp kết quả kiểm kê, thống kê diện tích và trữ lượng rừng của các xã theo đơn vị hành chính và theo chủ quản lý rừng;

- Bản đồ hiện trạng rừng, bản đồ quy hoạch 3 loại rừng và các bản đồ liên quan khác;

- Các tài liệu khác có liên quan.

d) Hồ sơ quản lý rừng cấp tỉnh

- Các biểu tổng hợp kết quả kiểm kê, thống kê diện tích và trữ lượng rừng của các huyện theo đơn vị hành chính và theo chủ quản lý rừng;

- Bản đồ hiện trạng rừng, bản đồ quy hoạch 3 loại rừng và các bản đồ liên quan khác;

- Các tài liệu khác có liên quan.

II. MỨC CHI CHO HOẠT ĐỘNG KIỂM KÊ RỪNG

Mức chi cho hoạt động kiểm kê rừng được tính toán trên cơ sở định mức chi tối đa quy định tại Quyết định số 690/QĐ-BNN-TCCB ngày 01/4/2013 về định mức kinh tế kỹ thuật điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2015 và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Trên cơ sở hướng dẫn lập khái toán kinh phí chi cho hoạt động kiểm kê rừng gửi kèm, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào điều kiện thực tế ở địa phương, như số xã, phường, số thôn, bản; quy mô diện tích rừng trong xã; số lượng chủ rừng nhóm I, nhóm II; khoảng cách đi lại giữa các xã..., để lập dự toán kinh phí cho phù hợp.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN



Đề nghị lập kế hoạch dẫn lập khai toán kinh phí thực hiện các nội dung kiểm kê rừng
(Kèm theo văn bản /BNN-TCLN ngày **07/11/2013** của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT		Đơn vị tính	Định mức	Trang mục	Hệ số lương	Ghi chú
1	2	3	5	6	9	11
Phần I: KIỂM KÊ RỪNG, TỔNG HỢP KẾT QUẢ						
A	KIỂM KÊ RỪNG THEO CÁC CHỦ QUẢN LÝ					
I	Chuẩn bị chung					
1	Chi phí nhân công					
<i>1.1</i>	<i>Nội nghiệp</i>					
1.1.1	Tiếp nhận số liệu, BĐHTR cấp xã tỷ lệ 1/10.000	Xã	5	QĐ 690-Dòng 2	3,00	
1.1.2	Tập huấn thống nhất biện pháp kỹ thuật	Người	5	QĐ 690-Dòng 22	3,00	
1.1.3	Lập kế hoạch KKR cấp xã	xã	4	QĐ 690-Dòng 23	3,33	
1.1.4	Tính DT cho từng CQL rừng từ bản đồ KKR cấp xã	Ha	0,001	QĐ 690-Dòng 63	2,41	
2	Công quản lý đơn vị thực hiện (12% tổng số công)	Công	12%	QĐ 690-Dòng 90		
3	Chi phí vật liệu (5% chi phí nhân công)	Công	5%	QĐ 690-Dòng 86		
4	Chi phí máy (20% chi phí nhân công)	Công	20%	QĐ 690-Dòng 87		
II	Kiểm kê diện tích cho Nhóm 1: Hộ gia đình, nhóm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng					
1	Chi phí nhân công					
<i>1.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>					
1.1.1	Liên hệ, làm thủ tục hành chính tại xã	Xã	1-:-20	QĐ 690-Dòng 1	4,65	
1.1.2	Tổ chức họp thôn, bản lần 1	Thôn,bản	2	QĐ 690-Dòng 55	4,65	
1.1.3	Rà soát hệ thống ranh giới chủ quản lý	Ha	0,004	QĐ 690-Dòng 58	3,99	
1.1.4	Rà soát, hiệu chỉnh ranh giới các trạng thái (tương tự Rà soát hệ thống ranh giới chủ quản lý các tổ chức)	Ha	0,004	QĐ 690-Dòng 58	3,99	
1.1.5	Điều tra khoanh vẽ bổ sung các lô rừng còn sót (10%)	Ha	0,02	QĐ 690-Dòng 56	3,00	
1.1.6	Đo đạc x.định lại r.giới lô KK có sai khác lớn bằng GPS	Km	0,5	QĐ 690-Dòng 59	3,66	
1.1.7	Điều tra thu thập thông tin phiếu KKR cho từng lô chủ quản lí	Ha	0,05	QĐ 690-Dòng 57	3,06	

1.1.8	Tổ chức họp thôn, bản lần 2	Thôn, bản	2	QĐ 690-Dòng 55	4,65	
1.1.9	Hoàn chỉnh số liệu, bản đồ ngoại nghiệp	Ha	0,005	QĐ 690-Dòng 27	5,42	
1.1.10	Kiểm tra ngoại nghiệp	Công	7%	QĐ 690-Dòng 17	4,65	
1.1.11	Di chuyển trong quá trình điều tra, khảo sát	Km	0,2	QĐ 690-Dòng 15	3,99	
1.1.12	Chuyển quân và rút quân ngoại nghiệp	Người	4	QĐ 690-Dòng 16	3,99	
1.2	Nội nghiệp					
1.2.1	Phân chia và đánh lại số lô theo kết quả KKR thực địa	ha	0,006	QĐ 690-Dòng 60	3,66	
1.2.2	Hiệu chỉnh bảng thuộc tính và nhập các thông tin liên quan cho từng lô sau hiệu chỉnh	ha	0,006	QĐ 690-Dòng 61	3,66	
1.2.3	Trích lục bản đồ lô quản lý	ha	0,007	QĐ 690-Dòng 54	3,00	
1.2.4	Kiểm tra nội nghiệp	Công	15%	QĐ 690-Dòng 29	4,32	
2	Công phục vụ 1/15x (Số công ngoại nghiệp + Nội nghiệp)	Công	1/15	QĐ 690-Dòng 89		
3	Công quản lý đơn vị thực hiện (12% tổng số công)	Công	12%	QĐ 690-Dòng 90		
4	Chi phí vật liệu (5% chi phí nhân công)		5%	QĐ 690-Dòng 86		
III	Kiểm kê diện tích cho Nhóm 2: Các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng; lâm trường quốc doanh/công ty lâm nghiệp (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên); Doanh nghiệp tư nhân; doanh nghiệp nước ngoài					
1	Chi phí nhân công					
1.1	Ngoại nghiệp					
1.1.1	Liên hệ, làm thủ tục hành chính	Xã/Huyện	1:-20	QĐ 690-Dòng 1	4,65	Chủ rừng tự thực hiện
1.1.2	Rà soát hệ thống ranh giới chủ quản lý các tổ chức	Ha	0,004	QĐ 690-Dòng 58	3,99	Chủ rừng tự thực hiện
1.1.3	Điều tra, hiệu chỉnh ranh giới các trạng thái (tương tự điều tra, chỉnh lý bản đồ hiện trạng rừng giải đoán ảnh cấp xã)	Ha	0,001	QĐ 690-Dòng 26	3,99	Chủ rừng tự thực hiện
1.1.4	Điều tra khoanh vẽ bổ sung các lô rừng còn sót (10%)	Ha	0,02	QĐ 690-Dòng 56	3,00	Chủ rừng tự thực hiện
1.1.5	Đ.đạc X.định r.giới có sai khác lớn bằng GPS	Km	0,5	QĐ 690-Dòng 59	3,66	Chủ rừng tự thực hiện
1.1.6	Điều tra thu thập thông tin phiếu KKR cho từng lô theo chủ quản lí	Ha	0,005	QĐ 690-Dòng 57	3,06	Chủ rừng tự thực hiện
1.1.7	Hoàn chỉnh số liệu, bản đồ ngoại nghiệp	Ha	0,005	QĐ 690-Dòng 27	5,42	Chủ rừng tự thực hiện
1.1.8	Kiểm tra ngoại nghiệp	Công	0,07	QĐ 690-Dòng 17	4,65	Chủ rừng tự thực hiện
1.1.9	Di chuyển trong quá trình điều tra, khảo sát	Km	0,2	QĐ 690-Dòng 15	3,99	Chủ rừng tự thực hiện

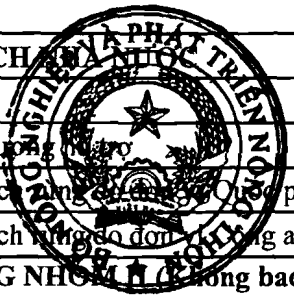
1.1.10	Chuyên quân và rút quân ngoại nghiệp	Người	4	QĐ 690-Dòng 16	3,99	Chủ rừng tự thực hiện
1.2	Nội nghiệp					
1.2.1	Phân chia và đánh lại số lô thực địa	ha	0,006	QĐ 690-Dòng 60	3,66	
1.2.2	Hiệu chỉnh bảng thuộc tính lập đặc thù liên quan cho từng lô sau hiệu chỉnh	ha	0,006	QĐ 690-Dòng 61	3,66	
1.2.4	Kiểm tra nội nghiệp	Công	15%	QĐ 690-Dòng 29		
2	Công phục vụ 1/15(Số công ngoại nghiệp + Nội nghiệp)	Công	1/15	QĐ 690-Dòng 89		
3	Công quản lý đơn vị thực hiện (12% tổng số công)	Công	12%	QĐ 690-Dòng 90		
4	Chi phí vật liệu (5% chi phí nhân công)	Công	5%	QĐ 690-Dòng 86		
B	TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM KÊ RỪNG THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH					
I	Tổng hợp kết quả kiểm kê rừng cấp xã					
1	Chi phí nhân công					
1.1	Nội nghiệp					
1.1.1	Hiệu chỉnh kết quả sau kiểm kê thực địa và biên tập bản đồ KKR cấp xã (trương tự hiệu chỉnh kết quả sau điều tra thực địa và biên tập bản đồ HTR cấp xã)	Mảnh	1:-15	QĐ 690-Dòng 28	3,63	
1.1.2	Kiểm tra, hoàn thiện bản đồ KKR cấp xã	Mảnh	2	QĐ 690-Dòng 62	3,00	
1.1.3	Tính toán diện tích các lô	Ha	0,001	QĐ 690-Dòng 63	2,41	
1.1.4	Tính toán, thống kê biểu diện tích cấp xã (8 biểu/xã)	Biểu	0,1	QĐ 690-Dòng 31	3,66	
1.1.5	Tính toán, thống kê các biểu trừ lượng cấp xã (8 biểu/xã)	Biểu	0,1	QĐ 690-Dòng 31	3,66	
1.1.6	Kiểm tra nội nghiệp	Công	15%	QĐ 690-Dòng 29	4,32	
1.1.7	Chỉnh sửa số liệu, bản đồ	Xã	3	QĐ 690-Dòng 32	3,99	
1.1.8	In ấn và bàn giao thành quả	Xã	5	QĐ 690-Dòng 33	3,27	
2	Công phục vụ 1/15x (Số công ngoại nghiệp + Nội nghiệp)	Công	1/15	QĐ 690-Dòng 89		
3	Công quản lý đơn vị thực hiện (12% tổng số công)	Công	12%	QĐ 690-Dòng 90		
4	Chi phí vật liệu (5% chi phí nhân công)	Công	5%	QĐ 690-Dòng 86		
5	Chi phí máy (20% chi phí nhân công)	Công	20%	QĐ 690-Dòng 87		
II	Tổng hợp kết quả kiểm kê rừng cấp huyện					
1	Chi phí nhân công					
1.1	Nội nghiệp					
1.1.1	Lập kế hoạch KKR cấp huyện	Huyện	5	QĐ 690-Dòng 12	3,66	

1.1.2	Tiếp nhận số liệu, BDKKR cấp xã tỷ lệ 1/10.000	Huyện	5	QĐ 690-Dòng 2	3,00
1.1.3	Kiểm tra kết quả KKR cấp xã	Xã	2	QĐ 690-Dòng 62	3,00
1.1.4	Xử lý số liệu KK cấp xã	Huyện	7,5	QĐ 690-Dòng 64	3,00
1.1.5	Tổng hợp số liệu KKR cấp huyện	Huyện	2	QĐ 690-Dòng 65	3,00
1.1.6	Chuyển hệ tọa độ của bản đồ KK cấp xã về hệ tọa độ, kinh tuyến trực của bản đồ nền cấp huyện	Huyện	5	QĐ 690-Dòng 66	3,33
1.1.7	Chuyển các nội dung KK từ bản đồ KK cấp xã lên bản đồ KK cấp huyện	Huyện	6	QĐ 690-Dòng 67	3,33
1.1.8	Tổng hợp hóa các yếu tố nội dung bản đồ	Huyện	130	QĐ 690-Dòng 68	3,33
1.1.9	Biên tập trình bày bản đồ HTR cấp huyện	Huyện	14	QĐ 690-Dòng 69	3,33
1.1.10	Kiểm tra, lưu trữ bản đồ rừng cấp huyện	Huyện	25	QĐ 690-Dòng 70	4,65
1.1.11	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất LN cấp huyện qua các kỳ kiểm kê	Huyện	10	QĐ 690-Dòng 71	4,65
1.1.12	Viết báo cáo KKR cấp huyện	Huyện	40	QĐ 690-Dòng 46	4,65
1.1.13	Kiểm tra nội nghiệp	Công	15%	QĐ 690-Dòng 29	4,32
1.1.14	Chỉnh sửa số liệu	Huyện	3	QĐ 690-Dòng 32	3,99
1.1.15	In ấn và bàn giao thành quả	Huyện	5	QĐ 690-Dòng 33	3,27
2	Công phục vụ 1/15x (Số công NN + Nội nghiệp)	Công	1/15	QĐ 690-Dòng 89	
3	Công quản lý đơn vị thực hiện (12% tổng số công)	Công	12%	QĐ 690-Dòng 90	
4	Chi phí vật liệu (5% chi phí nhân công)	Công	5%	QĐ 690-Dòng 86	
5	Chi phí máy (20% chi phí nhân công)	Công	20%	QĐ 690-Dòng 87	
III	Tổng hợp kết quả Kiểm Kê rừng cấp tỉnh				
1	Chi phí nhân công				
1.1	Nội nghiệp				
1.1.1	Lập kế hoạch KKR cấp tỉnh	Tỉnh	5	QĐ 690-Dòng 12	3,66
1.1.2	Kiểm tra lưu trữ bản đồ KKR cấp huyện	huyện	25	QĐ 690-Dòng 70	4,65
1.1.3	Xây dựng bản đồ KKR cấp tỉnh				
1.1.3.1	Chuyển các nội dung KK từ bản đồ KK cấp huyện lên bản đồ nền cấp tỉnh	tỉnh	5	QĐ 690-Dòng 74	3,66
1.1.3.2	Tổng hợp hóa các yếu tố nội dung bản đồ cấp tỉnh	tỉnh	130	QĐ 690-Dòng 75	3,66
1.1.3.3	Biên tập trình bày bản đồ HTR cấp tỉnh	tỉnh	14	QĐ 690-Dòng 76	3,66
1.1.3.4	Kiểm tra, lưu trữ bản đồ rừng cấp tỉnh (tương tự cấp huyện)	tỉnh	25	QĐ 690-Dòng 70	4,65
1.1.4	Phân tích, đánh giá số liệu phục vụ viết báo cáo	tỉnh	22	QĐ 690-Dòng 45	4,65

1.1.5	Viết báo cáo KKR cấp tỉnh	Tinh	40	QĐ 690-Dòng 46	4,65
1.1.6	Kiểm tra nội nghiệp	Công	15%	QĐ 690-Dòng 29	4,32
1.1.7	Chỉnh sửa thành quả KKR cấp tỉnh (Huyện)	Tinh	3	QĐ 690-Dòng 32	3,99
1.1.8	In ấn và bàn giao thành quả (Tỉnh)	Tinh	5	QĐ 690-Dòng 33	3,27
1.1.9	Hội nghị tại địa phương (tỉnh)	Hội nghị	22	QĐ 690-Dòng 77	4,98
2	Công phục vụ 1/15x (Số công nội nghiệp)	Công	1/15	QĐ 690-Dòng 89	
3	Công quản lý đơn vị thực hiện (12% tổng số công)	Công	12%	QĐ 690-Dòng 90	
4	Chi phí vật liệu (5% chi phí nhân công)	Công	5%	QĐ 690-Dòng 86	
5	Chi phí máy (20% chi phí nhân công)	Công	20%	QĐ 690-Dòng 87	
C	BẢO HIỂM ...				
Phần II: LẬP HỒ SƠ QUẢN LÝ RỪNG					
A	HỒ SƠ QUẢN LÝ RỪNG CHO TỪNG CHỦ RỪNG				
I	Lập hồ sơ quản lý rừng cho chủ rừng				
1	Chi phí nhân công (nội nghiệp)				
1.1	Lập hồ sơ quản lý rừng cho các chủ rừng	Ha	0,004	QĐ 690-Dòng 78	3,66
1.2	Nhập hồ sơ vào máy tính	Biểu	0,05	QĐ 690-Dòng 79	3,99
1.3	Kiểm tra nội nghiệp	công	15%	QĐ 690-Dòng 29	4,32
2	Công phục vụ 1/15x (Số công ngoại nghiệp + Nội nghiệp)	Công	1/15	QĐ 690-Dòng 89	
3	Công quản lý đơn vị thực hiện (12% tổng số công)	Công	12%	QĐ 690-Dòng 90	
4	Chi phí vật liệu (5% chi phí nhân công)	Công	5%	QĐ 690-Dòng 86	
5	Chi phí máy (20% chi phí nhân công)	Công	20%	QĐ 690-Dòng 87	
B	LẬP HỒ SƠ QUẢN LÝ RỪNG THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH				
I	Cấp xã				
1	Chi phí nhân công (nội nghiệp)				
1.1	Tiếp nhận hồ sơ quản lý rừng các chủ rừng (tương tự tiếp nhận Bản đồ HTR cấp xã)	Xã	5	QĐ 690-Dòng 2	3,00
1.2	Thống kê các loại biểu cấp xã (tương tự thống kê biểu diện tích cấp xã)	Biểu	0,1	QĐ 690-Dòng 31	3,66
1.3	Lập hồ sơ quản lý rừng cho các chủ rừng	Ha	0,004	QĐ 690-Dòng 78	3,66
1.4	Kiểm tra nội nghiệp	Công	15%	QĐ 690-Dòng 29	4,32
2	Công phục vụ 1/15x (Số công ngoại nghiệp + Nội nghiệp)	Công	1/15	QĐ 690-Dòng 89	

3	Công quản lý đơn vị thực hiện (12% tổng số công)	Công	12%	QĐ 690-Dòng 90		
4	Chi phí vật liệu (5% chi phí nhân công)	Công	5%	QĐ 690-Dòng 86		
5	Chi phí máy (20% chi phí nhân công)	Công	20%	QĐ 690-Dòng 87		
II	Cấp huyện					
1	Chi phí nhân công (nội nghiệp)					
1.1	Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ quản lý rừng cấp xã	Huyện	15	QĐ 690-Dòng 80	3,00	
1.2	Xử lý số liệu hồ sơ của cấp xã	Huyện	10	QĐ 690-Dòng 81	3,00	
1.3	Tổng hợp số liệu KKĐĐ cấp huyện	Huyện	3	QĐ 690-Dòng 82	3,00	
1.4	Thống kê các loại biểu cấp huyện (Tương tự cấp xã)	Biểu	0,1	QĐ 690-Dòng 31	3,66	
1.5	rừng)	Ha	0,004	QĐ 690-Dòng 78	3,66	
1.6	Kiểm tra nội nghiệp	Công	15%	QĐ 690-Dòng 29	4,32	
2	Công phục vụ 1/15(Số công ngoại nghiệp+Nội nghiệp)	Công	1/15	QĐ 690-Dòng 89		
3	Công quản lý đơn vị thực hiện (12% tổng số công)	Công	12%	QĐ 690-Dòng 90		
4	Chi phí vật liệu (5% chi phí nhân công)	Công	5%	QĐ 690-Dòng 86		
5	Chi phí máy (20% chi phí nhân công)	Công	20%	QĐ 690-Dòng 87		
III	Cấp tỉnh					
1	Chi phí nhân công (nội nghiệp)					
1.1	Tiếp nhận hồ sơ quản lý rừng cấp huyện	Tỉnh	20	QĐ 690-Dòng 83	3,33	
1.2	Xử lý số liệu hồ sơ của cấp huyện	Tỉnh	10	QĐ 690-Dòng 84	3,33	
1.3	Tổng hợp số liệu KKĐĐ cấp tỉnh	Tỉnh	3	QĐ 690-Dòng 85	3,33	
1.4	Thống kê các loại biểu cấp tỉnh (tương tự cấp xã)	Biểu	0,1	QĐ 690-Dòng 31	3,66	
1.5	Lập hồ sơ quản lý rừng cấp tỉnh (Tương tự cho các chủ rừng)	Ha	0,002	QĐ 690-Dòng 78	3,66	
1.6	Kiểm tra nội nghiệp	Công	15%	QĐ 690-Dòng 29	4,32	
2	Công phục vụ 1/15(Số công ngoại nghiệp+Nội nghiệp)	Công	1/15	QĐ 690-Dòng 89		
3	Công quản lý đơn vị thực hiện (12% tổng số công)	Công	12%	QĐ 690-Dòng 90		
4	Chi phí vật liệu (5% chi phí nhân công)	Công	5%	QĐ 690-Dòng 86		
5	Chi phí máy (20% chi phí nhân công)	Công	20%	QĐ 690-Dòng 87		
Phần III: CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ						
A	ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN Đào tạo, tập huấn cấp tỉnh, huyện					
B	HỘI NGHỊ, HỘI THẢO					

C	KINH PHÍ DỰ PHÒNG (5%)					
PHẦN IV: TỔNG DỰ TOÁN						
A	KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
1	Kinh phí địa phương					
2	Kinh phí đề xuất Trung ương					
3	Kinh phí kiểm kê diện tích rừng của đơn vị Quốc phòng quản lý					
4	Kinh phí kiểm kê diện tích rừng của đơn vị Công an quản lý					
B	KINH PHÍ CHỦ RỪNG NHỎ VÀ CHỖ RỪNG BAO GỒM ĐƠN VỊ THUỘC Quốc phòng, công an)					

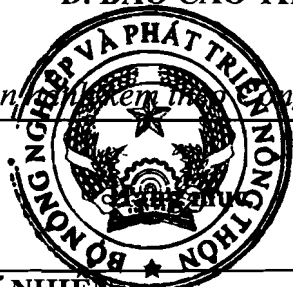


Handwritten signature

www.LuatVietnam.vn

D. BÁO CÁO THÔNG TIN PHỤC VỤ DỰ ÁN ĐIỀU TRA, KIỂM KÊ RỪNG

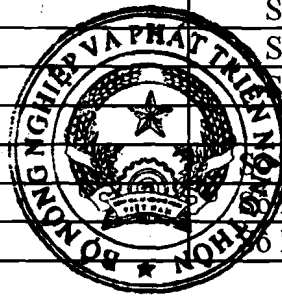
Tỉnh:.....

(Ban)  số văn số: **398 8** /BNN-TCLN ngày **07** tháng **11** năm 2013)

TT		Đơn vị	Số lượng (chủ rừng)	Diện tích (ha)	Ghi chú
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	ha			
1	Diện tích đất quy hoạch Lâm nghiệp	ha			
1.1	Diện tích đất có rừng	ha			
1.1.1	Diện tích rừng tự nhiên	ha			
1.1.2	Diện tích rừng trồng	ha			
1.2	Diện tích đất chưa có rừng	ha			
2	Diện tích đất ngoài quy hoạch Lâm nghiệp	ha			
II	PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH				
1	Tổng số huyện, quận, thị xã	Số huyện			
1.1	Tổng số huyện có rừng, đất lâm nghiệp	Số huyện			
1.2	Tổng số huyện không có rừng, đất lâm nghiệp	Số huyện			
2	Tổng số xã, phường, thị trấn	Số xã			
2.1	Tổng số xã, phường, thị trấn có rừng, đất quy hoạch lâm nghiệp	Số xã			
2.2	Tổng số xã, phường, thị trấn không có rừng, đất quy hoạch lâm nghiệp	Số xã			
3	Tổng số thôn, bản	Số thôn			
3.1	Tổng số thôn, bản có rừng, đất lâm nghiệp	Số thôn			
3.1	Tổng số thôn, bản không có rừng, đất lâm nghiệp	Số thôn			
III	PHÂN THEO CHỦ QUẢN LÝ				
1	Chủ rừng nhóm I	Số chủ rừng			
2	Tổng Chủ rừng nhóm II	Số chủ rừng			
2.1	Chủ rừng là (các BQLR PH, DD, Tổ chức, doanh nghiệp,...)	Số chủ rừng			
2.2	Chủ rừng các đơn vị Quân đội	Số chủ rừng			
2.3	Chủ rừng các đơn vị Công an	Số chủ rừng			
IV	PHÂN THEO QUY MÔ DIỆN TÍCH ĐẤT QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP				
1	Cấp xã				
1.1	Dưới 500 ha	Số xã			
1.2	501 - 1.000 ha	Số xã			



1.3	5.001 - 10.000 ha	Số xã			
1.4	10.001 - 30.000 ha	Số xã			
1.5	Trên 30.001 ha	Số xã			
2	Cấp huyện				
2.1	Dưới 10.000 ha	Số huyện			
2.2	10.000 - 50.000 ha	Số huyện			
2.3	Trên 50.000 ha	Số huyện			



Handwritten signature

www.LuatVietnam.vn